guī lèi

归类

verb · to classify, to categorize

Example Sentences

qǐng bǎ zhè xiē wén jiàn àn rì qī guī lèi
请把这些文件按日期归类。

Please classify these files by date.

tú shū guǎn yuán bǎ xīn dào de shū jí guī lèi dào bù tóng de jià zi shàng
图书馆员把新到的书籍归类到不同的架子上。

The librarian categorized the newly arrived books onto different shelves.

Trace each character, then write the word on your own.

归 归 归 归 归 归 归 归

类 类 类 类 类 类 类 类 类 类 类 类